

**CÔNG TY TNHH WERAKI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH WERAKI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WERAKI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: WERAKI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110118029

**3. Ngày thành lập:** 15/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 13, Ngách 126, Ngõ 72, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969456184

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn trang thiết bị y tế | 4659        |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661        |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Dịch vụ báo cáo tòa án; Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ lấy lại tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299        |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201        |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6202        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6209        |
| 20. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6311        |
| 21. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6312        |
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6619        |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                           | 6820        |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Kiểm định xây dựng | 7110 |
| 26. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                | 7310 |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                             | 7320 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                     | 4690 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                 | 4711 |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                   | 4719 |
| 31. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4721 |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4722 |
| 33. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                        | 1062 |
| 34. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                        | 1071 |
| 35. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                       | 1072 |
| 36. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                  | 1073 |
| 37. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                | 1075 |
| 38. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                       | 1079 |
| 39. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                              | 1104 |
| 40. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất mỹ phẩm<br>- Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh         | 2023 |
| 41. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                           | 2610 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                   | 2640 |
| 43. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                            | 2750 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                     | 4781 |
| 45. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                             | 4782 |
| 46. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                   | 4783 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                  | 4784 |
| 48. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                  | 4785 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ; Hoạt động của đấu giá viên; Bán lẻ đồ cổ; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí) | 4789 |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                     | 4791 |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 53. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Loại trừ: Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                | 5225 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Logistics                                                                                                                              | 5229 |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                  | 5610 |
| 57. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                           | 5630 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4741 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 61. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4751 |
| 62. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4753 |
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4759 |
| 64. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh<br>- Bán lẻ thuốc<br>- Bán lẻ trang thiết bị y tế                                               | 4772 |
| 65. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                          | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Họ và tên: TRƯỜNG QUỲNH PHƯƠNG      Giới tính: Nữ  
Sinh ngày: 07/03/1981      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 013401924

Ngày cấp: 31/03/2011      Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội  
Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Hoàng 10, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố Hoàng 10, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành  
phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: **TRƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG** Giới tính: *Nữ*  
 Chức danh: *Tổng giám đốc*  
 Sinh ngày: *07/03/1981* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *013401924*  
 Ngày cấp: *31/03/2011* Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*  
 Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố Hoàng 10, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Hoàng 10, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Thời gian đăng từ ngày 15/09/2022 đến ngày 15/10/2022